

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1551 /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 5 năm 2013

V/v báo cáo nhu cầu kinh phí  
thực hiện Nghị định  
116/2010/NĐ-CP ngày  
24/12/2010 của Chính phủ  
trong năm 2011, năm 2012

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....2833.....
	Ngày: 07/5/13.....
	Chuyên:.....

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 530/UBND-KTTH ngày 08/02/2013 báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP trong hai năm 2011 và 2012 là 303.155,54 triệu đồng (kinh phí năm 2011 là 121.485,26 triệu đồng; kinh phí năm 2012 là 181.670,28 triệu đồng).

Để phục vụ việc thẩm định kinh phí theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo bổ sung biểu mẫu chi tiết theo số đối tượng được hưởng và mức phụ cấp đối với kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP đối với từng năm 2011, năm 2012; đồng thời điều chỉnh tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP năm 2011 và năm 2012 tại tỉnh là 306.407,6 triệu đồng (năm 2011 là 124.737,327 triệu đồng; năm 2012 là 181.670,273 triệu đồng). Nhu cầu kinh phí này tăng hơn so với báo cáo tại Công văn số 530/UBND-KTTH ngày 08/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh là 3.252,06 triệu đồng (306.407,6 triệu đồng - 303.155,54 triệu đồng = 3.252,06 triệu đồng), đây là kinh phí tăng thêm của trợ cấp lần đầu cho các đối tượng thuộc Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 phát sinh trong năm 2011, năm 2012 (chênh lệch mức trợ cấp quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP so với Nghị định số 61/2006/NĐ-CP).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 đính kèm Công văn này).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét thẩm định và bổ sung kinh phí (phần thiếu nguồn) cho tỉnh Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: C,PVP, KTTH, CBTH;
- Lưu VT. KTTH



**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI****TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC NGHIỆM ĐỊNH 116/2011/NĐ-CP - NĂM 2011**

(Kèm theo Công văn số 1562/UBND-TH/TT ngày 07/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Số đối tượng được hưởng	Trong đó			Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí năm 2011 (Triệu đồng)	Ghi chú
			Hệ số phụ cấp 0,5	Hệ số phụ cấp 0,7	Hệ số phụ cấp 1			
<b>A</b>	<b>Phụ cấp công tác lâu năm</b>	<b>3.183</b>	<b>2.350</b>	<b>858</b>	<b>-</b>	<b>1.776</b>	<b>14.383,364</b>	
<b>I</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>3.183</b>	<b>2.350</b>	<b>858</b>	<b>-</b>	<b>1.776</b>	<b>14.383,364</b>	
1	Mộ Đức	2	2			1,00	8,100	
2	Nghĩa Hành	6	6			3,00	24,300	
3	Sơn Tịnh	11	11			5,50	45,554	
4	Bình Sơn	34	34			17,00	137,700	
5	Ba Tơ	575	342	233		334,10	2.706,210	
6	Minh Long	410	335	75		220,00	1.782,000	
7	Sơn Hà	725	465	260		414,50	3.357,450	
8	Sơn Tây	465	392	73		247,10	2.001,510	
9	Trà Bồng	460	385	75		245,00	1.984,500	
10	Lý Sơn		25			12,50	101,250	
11	Tây Trà	495	353	142		275,90	2.234,790	
<b>II</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>-</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B</b>	<b>Phụ cấp thu hút</b>	<b>6.697</b>				<b>17.082,67</b>	<b>96.856,578</b>	
<b>I</b>	<b>Khối huyện</b>	<b>5.431</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.024,57</b>	<b>85.187,151</b>	
1	Đức Phổ	527				1.705,23	9.668,654	
2	Mộ Đức	537				1.760,20	9.980,334	
3	Tư Nghĩa	190				556,74	3.156,716	
4	Nghĩa Hành	32				107,47	609,355	
5	Sơn Tịnh	440				1.347,13	7.638,227	
6	Bình Sơn	575				1.627,00	9.225,090	
7	Ba Tơ	857				1.949,00	11.050,830	
8	Minh Long	382				1.214,00	6.883,380	
9	Sơn Hà	410				948,00	5.375,160	
10	Sơn Tây	333				837,00	4.745,790	
11	Trà Bồng	314				779,10	4.417,497	
12	Lý Sơn	472				1.315,70	7.460,019	
13	Tây Trà	362				878,00	4.976,099	
<b>II</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>1.266</b>				<b>2.058,10</b>	<b>11.669,427</b>	

C	Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng	Số đối tượng được hưởng	Trong đó				Nhu cầu kinh phí năm 2011 (Triệu đồng)	
			Mức trợ cấp theo mức lương 730 Nđ	Mức trợ cấp theo mức lương 830 Nđ				
	<b>Cộng</b>	<b>1.892</b>	<b>1.546</b>	<b>346</b>	-	-	<b>10.345,177</b>	
<b>I</b>	<b>Đối tượng ngoài Nghị định 61</b>	<b>939</b>	<b>700</b>	<b>239</b>	-	-	<b>7.093,277</b>	
	<b>Khối huyện</b>	<b>939</b>	<b>700</b>	<b>239</b>			<b>7.093,277</b>	
1	Đức Phổ	93		93			771,900	
2	Nghĩa Hành	10		10			83,000	
3	Sơn Tịnh	187	187				1.365,100	
4	Ba Tơ	190	190				1.387,000	
5	Minh Long	120	120				876,000	
6	Sơn Hà	77		77			639,100	
7	Sơn Tây	203	203				1.481,900	
8	Trà Bồng	59		59			489,277	
	<b>Khối tỉnh</b>	-					-	
<b>II</b>	<b>Đối tượng thuộc NĐ 61 phát sinh trong năm</b>	<b>953</b>	<b>846</b>	<b>107</b>	-	-	<b>3.251,900</b>	
	<b>Khối huyện</b>							
1	Ba Tơ	459	459				1.514,700	
2	Minh Long	144	144				475,200	
3	Sơn Hà	139	139				458,700	
4	Sơn Tây	91	91				300,300	
5	Trà Bồng	107		107			460,100	
6	Tây Trà	13	13				42,900	
<b>D</b>	<b>Trợ cấp một lần khi chuyển khỏi vùng</b>	<b>35</b>	-	-	-	-	<b>686,253</b>	
1	Mộ Đức	1					27,981	
2	Ba Tơ	1					12,097	
3	Sơn Hà	23					341,219	
4	Sơn Tây	1					45,434	
5	Trà Bồng	4					60,583	
6	Lý Sơn	4					153,930	
7	Tây Trà	1					45,009	
<b>E</b>	<b>Thanh toán tiền tàu xe</b>	<b>554</b>	-	-	-	-	<b>603,700</b>	
1	Đức Phổ	6					5,200	
2	Tây Trà	548					598,500	

<b>G</b>	<b>Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng</b>	<b>554</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.862,255</b>	
1	Đức Phổ	7					42,000	
2	Bình Sơn						10,355	
3	Sơn Hà	2					12,000	
4	Tây Trà	545					1.797,900	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.915</b>					<b>124.737,327</b>	

**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI****TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2011/NĐ-CP - NĂM 2012**

(Kèm theo Công văn số 554/UBND-XTTH ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Số đối tượng được hưởng	Trong đó			Tổng hệ số	Nhu cầu kinh phí năm 2012 (Triệu đồng)	Ghi chú
			Hệ số phụ cấp 0,5	Hệ số phụ cấp 0,7	Hệ số phụ cấp 1			
<b>A</b>	<b>Phụ cấp công tác lâu năm</b>	<b>4.697</b>	<b>3.324</b>	<b>1.373</b>	<b>-</b>	<b>2.623,10</b>	<b>26.126,018</b>	
<b>I</b>	<b>Khôi huyện</b>	<b>4.697</b>	<b>3.324</b>	<b>1.373</b>	<b>-</b>	<b>2.623,10</b>	<b>26.126,018</b>	
1	Đức Phổ	151	151			75,50	751,980	
2	Mộ Đức	227	227			113,50	1.130,460	
3	Tư Nghĩa	144	144			72,00	717,120	
4	Nghĩa Hành	6	6			3,00	29,880	
5	Sơn Tịnh	207	207			103,50	1.030,860	
6	Bình Sơn	218	218			109,00	1.085,640	
7	Ba Tơ	738	392	346		438,20	4.364,472	
8	Minh Long	429	319	110		236,50	2.355,540	
9	Sơn Hà	812	525	287		463,40	4.615,464	
10	Sơn Tây	465	357	108		254,10	2.530,836	
11	Trà Bồng	541	359	182		306,90	3.056,724	
12	Lý Sơn	233	233			116,50	1.160,340	
13	Tây Trà	526	186	340		331,00	3.296,702	
<b>II</b>	<b>Khôi tỉnh</b>	<b>-</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B</b>	<b>Phụ cấp thu hút</b>	<b>7.165</b>				<b>20.156,75</b>	<b>140.532,176</b>	
<b>I</b>	<b>Khôi huyện</b>	<b>5.899</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.098,65</b>	<b>126.183,306</b>	
1	Đức Phổ	527				2.006,20	13.987,226	
2	Mộ Đức	541				2.127,90	14.835,719	
3	Tư Nghĩa	197				580,70	4.048,640	
4	Nghĩa Hành	32				125,45	874,637	
5	Sơn Tịnh	433				1.608,50	11.214,462	
6	Bình Sơn	580				2.076,30	14.475,964	
7	Ba Tơ	981				2.349,40	16.380,017	
8	Minh Long	437				1.360,60	9.486,103	
9	Sơn Hà	457				1.138,70	7.939,016	
10	Sơn Tây	568				1.420,70	9.905,120	

11	Trà Bồng	308				890,00	6.205,080	.
12	Lý Sơn	473				1.382,70	9.640,184	
13	Tây Trà	365				1.031,50	7.191,136	
<b>II</b>	<b>Khỏi tỉnh</b>	<b>1.266</b>				<b>2.058,100</b>	<b>14.348,870</b>	
<b>C</b>	<b>Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng</b>	<b>Số đối tượng được hưởng</b>	<b>Trong đó</b>					<b>Nhu cầu kinh phí năm 2012 (Triệu đồng)</b>
			Mức trợ cấp theo mức lương 730 Nđ	Mức trợ cấp theo mức lương 830 Nđ				
	<b>Cộng</b>	<b>885</b>	-	<b>885</b>	-	-	<b>6.363,800</b>	
<b>I</b>	<b>Đối tượng ngoài Nghị định 61</b>	<b>640</b>	-	<b>640</b>	-	-	<b>5.310,300</b>	
	<b>Khỏi huyện</b>	<b>640</b>	-	<b>640</b>	-	-	<b>5.310,300</b>	
1	Đức Phổ	73		73			605,900	
2	Sơn Tịnh	181		181			1.502,300	
3	Ba Tơ	55		55			456,500	
4	Sơn Hà	133		133			1.103,900	
5	Sơn Tây	17		17			141,100	
6	Trà Bồng	67		67			555,677	
7	Lý Sơn	114		114			944,923	
	<b>Khỏi tỉnh</b>	-					-	
<b>II</b>	<b>Đối tượng thuộc ND 61 phát sinh trong năm</b>	<b>245</b>	-	<b>245</b>	-	-	<b>1.053,500</b>	
	<b>Khỏi huyện</b>							
1	Ba Tơ	101		101			434,300	
2	Lý Sơn	92		92			395,600	
3	Trà Bồng	52		52			223,600	
<b>D</b>	<b>Trợ cấp một lần khi chuyển khỏi vùng</b>	<b>9</b>	-	<b>-</b>	-	-	<b>296,579</b>	
1	Mộ Đức	2					32,831	
2	Sơn Hà	1					15,430	
3	Trà Bồng	2					60,149	
4	Lý Sơn	4					188,169	
<b>E</b>	<b>Thanh toán tiền tàu xe</b>	<b>681</b>	-	<b>-</b>	-	-	<b>1.357,700</b>	
1	Đức Phổ	9					10,200	
2	Tây Trà	672					1.347,500	.

<b>G</b>	<b>Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng</b>	<b>1.434</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.994,000</b>	
1	Đức Phổ	12					74,000	
2	Mộ Đức	122					828,000	
3	Tư Nghĩa	103					621,000	
4	Sơn Hà	23					118,000	
5	Trà Bồng	496					1.984,000	
6	Tây Trà	678					3.369,000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>14.871</b>					<b>181.670,273</b>	